TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2023/DS-PT
Ngày: 08-8-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý

Các Thẩm phán: Bà PH4 Thị Cẩm Hồng

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 07 và 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2023/QĐ-PT ngày 13-7-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H:

1. Bà Tạ Thị H1, sinh năm 1954

2. Ông Võ Văn B, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An

(Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 12 năm 2020 và ngày 03 tháng 3 năm 2023).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn H*: Ông Lâm

Văn K – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1969

2. Ông Phạm Quang L, sinh năm 1973

3. Ông Võ Thanh H4, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Cần G, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp T1 A, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu C*: Ông Nguyễn Văn G – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Khắc T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Bùi Thị Bé B, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3. Ủy ban nhân dân huyện C

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

4. Ủy ban nhân dân xã P, huyện C

Địa chỉ: Ấp T1, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Võ Văn H, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Võ Văn H do người đại diện theo ủy quyền bà Tạ Thị H1 và ông Võ Văn B trình bày đối với phần khởi kiện ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4:

Thửa đất số 137, loại đất ONT; thửa đất 136, 138, loại đất ao, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc vợ, chồng bà H1 nhận chuyển nhượng của ông Bảy C5, khoảng năm 1996, giá 4,8 lượng vàng, các bên đã giao nhận tiền, giao đất. Khi giao đất thì ông C5 có chỉ ranh giữa thửa đất 136, 137, 138 phía giáp đường công cộng (hẻm) thì ông C5 có trồng dứa, keo, bông bụt, dừa ăn trái để xác định ranh với đường công cộng, lúc bà H1 nhận chuyển nhượng thì đường công cộng chiều rộng phía thửa 138, giáp đường tỉnh 826C vào đến ngã ba đối diện thửa 127 là 1,5m; còn phần giáp thửa 137, 136 đối diện thửa 126, 118 chiều rộng khoảng 0,8m đến 0,9m. Khoảng năm 2013 hoặc 2014, ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 có đất phía trong đã đổ đất trên đường công cộng lấn qua thửa đất 137, diện tích 11m^2, thửa đất 136, 138, diện tích 9m^2 nên bà H1

đã khiếu nại nhưng không được giải quyết mãi cho đến tháng 7 năm 2018, UBND xã P mới hòa giải. Hiện nay chiều rộng đường công cộng phía thửa đất 138, giáp với ĐT 826C chiều rộng khoảng 03m, còn phần đường công cộng giáp với thửa đất 136, 137 khoảng 02m.

Do đất bà H1 nhận chuyển nhượng hợp pháp và giao cho con là ông Võ Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 12/5/1998 nhưng ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L, ông Võ Thanh H4 lấn chiếm đất trái phép nên ông Võ Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 20m^2, thuộc thửa 137, diện tích 11m^2; thửa 136, 138, diện tích 9m^2, cùng tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, ao (hồ), tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Ngoài ra, ông không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà Tạ Thị H1 và ông Võ Văn B là đại diện nguyên đơn trình bày đối với phần khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu C:

Khi vợ chồng bà H1 nhận chuyển nhượng thửa đất số 136, 138 và 137 của ông Bảy C5 thì được ông C5 chỉ ranh giữa thửa đất số 137 với thửa đất 150 là cái ao, mỗi bên ½ ao. Bà Nguyễn Thị Thu C nhận chuyển nhượng thửa đất số 150 của bà G, bà C nhận chuyển nhượng sau bà 02 năm khi bà nhận chuyển nhượng đất của ông Bảy C5. Sau khi bà Cnhận chuyển nhượng bà Cgọi máy bơm cát lấp ao bên bà C, còn bên bà H1 lúc đó cũng gọi máy bơm cát lấp ao phía đất bà luôn, trước khi lấp ao thì địa chính xã có xuống cắm ranh giữa 02 bên đã được 02 bên thừa nhận. Cắm cọc 02 đầu, rồi kéo hai dây kẽm gai làm ranh giới. Sau khi bà C san lấp ao xong thì bà C kêu cán bộ địa chính xã xuống cắm lại ranh, dỡ 02 dây kẽm gai, nhổ cọc cũ, rồi cắm cột ranh mới lấn qua đất của thửa 137 chiều ngang khoảng 1,5m x dài 27,37m. Khi bà C cắm móc lại lấn qua đất của bà thì bà đã khiếu nại đến UBND xã P và Ủy ban nhân dân huyện Cc nhiều lần nhưng đều không được giải quyết. Khi bà khiếu nại đến UBND xã P lần đầu thì UBND xã P có yêu cầu bà đi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C để trích đo bản vẽ thửa đất. Sau đó, cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C mang máy đến đo nhiều lần nhưng không được. Đến năm 2018, Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về kiểm tra thì bà mới tiếp tục khiếu nại đến UBND xã P cũng không lập biên bản, yêu cầu bà đến Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc khởi kiện, khi đến Tòa án không có biên bản hòa giải của UBND xã P nên Tòa án không nhận, rồi bà về UBND xã P yêu cầu tiếp nên ngày 31/5/2018, UBND xã P mới lập biên bản hòa giải không thành, rồi con bà là ông Võ Văn H mới khởi kiện đến Tòa án.

Do đất của bà H1 chuyển nhượng hợp pháp và bà để cho con bà Võ Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà Nguyễn Thị Thu C, ông Võ Khắc T lấn chiếm đất trái phép. Do vậy, ông Võ Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà C, ông Tánh phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 41,5m^2 (ngang 1,5m x dài 27,37m), thuộc 01 phần thửa đất số 137, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Đất do ông Võ Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 5 năm 1998.

Đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1974 cho bà Nguyễn Thị Thu C ngày 30 tháng 10 năm 2000, đối với diện tích đất 19,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT; địa chỉ Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Ông Võ Văn B thống nhất theo ý kiến của bà Tạ Thị H1, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Phạm Văn H3 trình bày:

Ông có thửa đất số 107, nằm phía trong thửa đất số 126, phía trong thửa đất 107 còn có nhiều thửa đất khác, có nhiều hộ dân sống ở đó từ thời vua Bảo Đại. Đường đi hình thành cũng thời đó, chiều rộng đường đi công cộng liên ấp là xe lam chạy. Sau đó, đường đi liên ấp này lớn hơn khoảng 02m, đã có trên bản đồ của Tổng cục địa chính, đã được chính quyền xã, cũng như Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xác định đường đi công cộng, có ranh giới ổn định và đã thể hiện họa đồ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 126 là lối đi 2,5m.

Đất của ông Võ Văn H là đất ao nên khi đường đi liên thôn bị sạt lở thì người dân có sửa chữa, đổ đất. Bên phía ao đất của ông H có cây bình bát nên khi đường lở thì chỉ đổ đến gốc bình bát, do gốc bình bát là nằm trên bờ lề đường liên ấp, chứ không phải nằm dưới ao. Ông Võ Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H1 đại diện cũng đã khiếu nại đến UBND xã P giải quyết nhưng được Ủy ban nhân dân xã giải thích là đường đi công cộng liên ấp hình thành từ lâu, cho người dân ở địa phương đi chứ không phải một cá nhân gia đình ông đi nhưng bà H1 không đồng ý. Sau nhiều lần ra Ủy ban nhân dân xã P hòa giải, lần cuối trước khi khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc thì đại diện Ủy ban nhân dân xã có giải thích các thửa đất của ông Võ Văn H vẫn đủ không bị thiếu nhưng bà H1 vẫn không đồng ý.

Do đường đi công cộng nên nhiều người đi, khi đường hư thì cũng nhiều người chung sửa chữa, chứ không phải chỉ có ông, ông L và ông H4 làm, sửa đường nên việc ông Võ Văn H chỉ khởi kiện ông, ông L và ông H4 về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 20m^2, thuộc thửa 137, diện tích 11m^2; thửa đất 136, 138, diện tích 9m^2, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, ao (hồ), địa chỉ Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An thì ông không đồng ý.

Bị đơn ông Phạm Quang L trình bày: Ông có thửa đất phía trong các thửa đất số 126, 118, 125, 255 rồi cách đường đi công cộng đến thửa đất 124 là của ông. Thửa đất 124 mà cha ông là Phạm Quang N chuyển quyền lại cho ông có nguồn gốc từ cha ông chuyển nhượng lại của bà B. Khi cha ông chuyển nhượng lại đất của bà B thì trước thửa đất 124 đã có đường đi liên ấp chiều rộng xe lam chạy và còn dư 02 bên lề nên xác định là chiều rộng lối đi công cộng khoảng hơn 02m, đã được Ủy ban nhân dân xã P, cũng như Phòng Tài nguyên và Môi trường xác định đường đi công cộng và cũng đã thể hiện họa đồ vị trí trên giấy chứng nhận QSDĐ của thửa đất 126 là lối đi 2,5m.

Do đường đi công cộng nhiều người đi, khi đường hư thì cũng nhiều người chung sửa chữa, chứ không phải chỉ có ông, ông Phạm Văn H3 và ông H4 làm, sửa đường nên việc ông Võ Văn H chỉ khởi kiện ông, ông Phạm Văn H3 và ông H4 về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn H3, ông L và ông H4 phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 20m^2, thuộc thửa 137, diện tích 11m^2; thửa đất 136, 138, diện tích 9m^2, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, ao (hồ), địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An thì ông không đồng ý.

Bị đơn ông Võ Thanh H4 trình bày:

Thửa đất số 106 là nằm trong thửa đất 124, thửa đất số 106 có nguồn gốc của ông, bà để lại cho cha ông đứng tên rồi cha ông để lại cho mẹ ông là bà Trần Thị D đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ. Đường đi công cộng phía trước thửa đất 124 của ông L, thửa đất 106 của bà Dung đã có từ lâu khi ông sinh ra ở đó đã biết và cũng được nghe cha, mẹ nói lại đường có từ thời ông, bà. Đường liên ấp chiều rộng xe lam, xe ba gác chạy ra, vào được và còn dư 02 bên lề nên xác định là chiều rộng đường đi công cộng khoảng hơn 02m, đã được chính quyền xã, cũng như Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xác định đường đi công cộng, cũng đã thể hiện họa đồ trên giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất 126 là lối đi 2,5m.

Đất của ông Võ Văn H là đất ao nên khi đường đi liên ấp bị sạt lở, được nhiều người dân có đất đã cùng sửa chữa, đổ lại đất. Ranh giới đường đi công cộng và phần đất của ông Võ Văn H còn thể hiện có mép ngoài hàng dừa. Ông, bà, cha, mẹ ông sống ở đó cùng thời với ông, bà, cha, mẹ ông Phạm Văn H3 nên ông được biết đất của thửa 106 giáp với các thửa đất của ông nội ông Phạm Văn H3, do ông nội ông Phạm Văn H3 có các thửa đất là 254, 107, 256, 257, 126, 118, 255. Đất của ông nội ông Phạm Văn H3 là giáp với thửa đất của ông Bảy C5 nên trước đây ông nội của ông Phạm Văn H3 có trồng hàng dừa ăn trái giáp ranh đất ông Bảy C5, đường đi công cộng trước đây là đất của ông nội ông Phạm Văn H3 nhưng do bà con có đất phía trong không có lối đi nên ông nội ông Phạm Văn H3 đồng ý để cho lối đi công cộng hiện nay.

Do đường đi công cộng nhiều người đi, khi đường hư thì cũng nhiều người chung sửa chữa, chứ không phải chỉ có ông, ông Phạm Văn H3 và ông L làm, sửa đường nên việc ông Võ Văn H chỉ khởi kiện ông, ông Phạm Văn H3 và ông L về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn H3, ông L và ông H4 phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 20m^2, thuộc thửa 137, diện tích 11m^2; thửa đất 136, 138, diện tích 9m^2, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, ao (hồ), địa chỉ Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An thì ông không đồng ý.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu C trình bày:

Bà nhận chuyển nhượng thửa đất số 150 của bà G, nhận chuyển nhượng sau hay trước khi bà H1 nhận chuyển nhượng đất của ông Bảy C5 thì bà không rõ. Khi bà nhận chuyển nhượng đất của bà G thì ranh giới giữa đất ông Bảy C5 thửa đất 137 với ranh đất của bà G là cái ao, mỗi người ½ ao. Sau khi bà nhận chuyển nhượng đất thì đến năm 2003, bà có gọi máy bơm cát lấp ao bên ao bà

nhưng do 02 bên mỗi bên ½ ao, nên bà nói chủ máy bơm là nói bà H1 có lấp ao không thì lấp luôn, chứ nếu lấp bên bà thì đất sẽ tuột xuống ao bà H1, người bơm cát nói bà H1 bơm luôn thì bà H1 chỉ chịu lệ phí 3.000.000 đồng. Trong khi đó, chi phí bơm cát hết ao là 12.000.000 đồng, bà chịu hết 9.000.000 đồng. Lúc bà G chuyển nhượng đất cho bà thì giữa 02 bên có ra chỉ ranh nhưng chưa cắm móc cụ thể, chỉ ranh mỗi bên ½ ao. Trước khi lấp ao thì địa chính xã có xuống cắm ranh giữa 02 bên. Cắm cọc 02 đầu vị trí đất tiếp giáp, rồi kéo hai dây kẽm gai làm ranh giới, việc giao ranh này có sự chứng kiến và thống nhất của cả hai bên. Sau khi lấp ao thì bà cũng sử dụng đúng cọc ranh mốc đã đóng này để xây dựng, kết cấu móng xây tường lửng, phần trên rào lưới B40 làm ranh 02 bên đất, hai bên đã sử dụng ranh giới từ đó cho đến nay. Bà H1 trình bày khi bà xây hàng rào thì bà H1 đến ngăn chặn và đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã P, cũng như Ủy ban nhân dân huyện là không đúng. Từ sau khi xác định ranh giới sử dụng thì chỉ đến năm 2018 bà H1 mới khiếu nại đến UBND xã P hòa giải và khởi kiện ra Tòa án thì bà mới biết tranh chấp.

Do vậy, đất của bà chuyển nhượng hợp pháp, có ranh giới ổn định đã được hai bên và cán bộ địa chính xác định ranh nên việc ông Võ Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà và ông Võ Khắc T phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 41,5m^2 (1,5m x 27,37m), thuộc 01 phần thửa đất số 137, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, đất tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An và yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1974 ngày 30 tháng 10 năm 2000, đối với một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02, diện tích 19,6m^2, loại đất ONT; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Khắc T thống nhất theo ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Thu C.

Ủy ban nhân dân xã P, huyện C trình bày:

Tại vị trí H có diện tích 23,4m^2 là lối đi thực tế và lối đi theo bản đồ địa chính; tại vị trí I có diện tích 13,6m thuộc lối đi theo bản đồ địa chính là phần đất tranh chấp đã được thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 342-2020. Đây là phạm vi đất thuộc lối đi của các hộ dân trong khu vực Ấp T, đã hình thành vào khoảng thời gian từ trước năm 1975 và được sử dụng đến nay. Từ khi hình thành lối đi này cho đến khi xảy ra tranh chấp giữa ông Võ Văn H và các hộ dân tại Ấp T thì trước đó chưa từng xảy ra tranh chấp liên quan đến vị trí lối đi này.

Tại vị trí H có diện tích 23,4m^2 là lối đi thực tế và lối đi theo bản đồ địa chính; tại vị trí I có diện tích 13,6m^2 thuộc lối đi theo bản đồ địa chính vì cả hai vị trí lối đi này đều thuộc quyền quản lý của UBND xã P. Do đó, UBND xã không đồng ý việc người dân sử dụng đất lấn chiếm phần lối đi do Nhà nước quản lý. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ việc theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Việc UBND huyện cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02 tại xã P, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện cấp cho

bà Nguyễn Thị Thu C là đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết vụ án trên theo quy định của pháp luật. Sau khi có Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, Ủy ban nhân dân huyện C sẽ tổ chức thực hiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 05-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, đã xử:

"Căn cứ vào các điều 147, 157 và 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 166, 168, 169, 175 và 176 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các điều 166, 170, 202 và 203 của Luật đất đai.

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Võ Văn H về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 20m^2, thuộc một phần thửa 137, có diện tích 11m^2; thuộc một phần thửa đất 136, 138, có diện tích 9m^2, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, ao (hồ); Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H đối với bà Nguyễn Thị Thu C.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu C phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 22,2m^2, thuộc một phần thửa đất 137, tờ bản đồ số 02, loại đất NTS; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An đã được cấp giấy chứng QSDĐ cho ông Võ Văn H ngày 12 tháng 5 năm 1998, tứ cận đất cụ thể: Tại vị trí D theo Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020; họa đồ tọa độ VN – 2000, Ấp T, tờ bản đồ số 02, tỷ lệ 1/1000, đã được Công ty TNHH đo đạc nhà đất N xác nhận ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ký duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2020.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Võ Văn H về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thu C phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 19,6m^2, thuộc một phần thửa đất 150, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, tại vị trí C theo Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020; họa đồ tọa độ VN – 2000, Ấp T, tờ bản đồ số 02, tỷ lệ 1/1000, đã được Công ty TNHH đo đạc nhà đất N cung cấp ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ký duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2020; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Võ Văn H về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1974 cho bà Nguyễn Thị Thu C ngày 30 tháng 10 năm 2000, đối với diện tích 19,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Cần G, tỉnh Long An.

5. Về lệ phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá là 30.000.000 đồng:

Ông Võ Văn H và bà Bùi Thị Bé B phải phải chịu 19.223.000 đồng đã nộp xong.

Bà Nguyễn Thị Thu C phải hoàn trả cho ông Võ Văn H 10.777.000 đồng.

6. Về án phí: Ông Võ Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Võ Văn H đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0003316 và 0003315, cùng ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An được chuyển sang án phí sung quỹ nhà nước.

Bà Nguyễn Thị Thu C được miễn án phí dân sự sơ thẩm"

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/5/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu C nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12/5/2023, nguyên đơn ông Võ Văn H nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện cho nguyên đơn là ông Võ Văn B, bà Tạ Thị H1 xác định yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 trả lại phần đất có diện tích 20m^2 nằm trong một phần Khu H và yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu C trả lại phần đất có diện tích đo đạc thực tế tại vị trí Khu C (19,6m^2), Khu D (22,2m^2) theo Mảnh trích đo địa chính số 342-2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Nthực hiện ngày 25/6/2020 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 26/6/2020.

Các đương sự thống nhất trên phần đất tranh chấp Khu C và Khu D có hàng rào lưới B40 do bà Nguyễn Thị Thu C xây dựng năm 2003 và phần đất nền do bà Csan lấp.

Luật sư Lâm Văn K là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn H trình bày:

Phần tranh chấp với bị đơn ông Phạm Văn H3, ông L và ông H4: Thửa đất số 137, loại đất ONT; thửa đất số 136, 138, loại đất ao, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc vợ, chồng bà H1 nhận chuyển nhượng của ông Bảy C5, khoảng năm 1996, giá 4,8 lượng vàng, các bên đã giao nhận tiền, giao đất. Khi giao đất thì ông C5 có chỉ ranh giữa thửa đất 136, 137, 138 phía giáp đường công cộng (hẻm) thì ông C5 có trồng dứa, keo, bông bụt, dừa, ăn trái để xác định ranh với đường công cộng, lúc bà H1 nhận chuyển nhượng thì đường công cộng chiều rộng phía thửa 138, giáp đường tỉnh 826C vào đến ngã ba đế đối diện thửa 127 là 1,5m; còn phần giáp thửa 137, 136 đối diện thửa 126, 118 chiều rộng khoảng 0,8m đến

0,9m. Khoảng năm 2013 hoặc 2014, ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 có đất phía trong đã đổ đất trên đường công cộng lấn qua thửa đất 137, diện tích 11m^2, thửa đất 136, 138, diện tích 9m^2 nên yêu cầu ông Hai, ông L và ông H4 trả lại diện tích 20m^2 thuộc một phần thửa đất 136, 137 và 138. Căn cứ vào giấy tờ và thực tế sử dụng đất thì có đầy đủ chứng cứ chứng minh theo lời trình bày của bà H1, ông B lối đi công cộng trước đây chỉ 1,5m, giờ hơn 3m, phần bên trong chỉ từ 0,8m-0,9m nay là hơn 2m. Lối đi chung trước đây theo truyền thống nhỏ giờ phần đất thực tế lớn hơn nên việc ông Hai, ông L, ông H4 lấn đất là có C5 sở.

Phần tranh chấp với bà C: Sau khi bà Csang lấp ao xong thì bà Cnói với cán bộ địa chính xã xuống cắm lại ranh, có dỡ 02 dây kẽm gai, nhổ cọc cũ, rồi cắm cột ranh lại lấn đất của thửa 137 chiều ngang khoảng 1,5m x dài 27,37m. Khi bà C cắm móc lại đất của ông Hai thì bà H1 đã khiếu nại đến UBND xã P cho đến năm 2018. Do đó ông Hai yêu cầu bà Ctrả lại cho ông Hai phần đất này. Mặc dù, bà Ctrình bày hàng rào sử dụng lâu nhưng có một phần khu D ông Hai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mấy mươi năm nên thuộc quyền sử dụng của ông Hai, đất của người khác mình xây dựng hàng rào là trái phép. Do đó, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư Nguyễn G là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu C trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất, theo lời trình bày của các đương sự thì bà Tạ Thị H1 nhận chuyển nhượng của ông Bảy C5 vào năm 1996 và để cho con là ông Võ Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/5/1998 gồm các thửa 136, 137, 138. Bà Cnhận chuyển nhượng của bà G thửa đất số 150 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/10/2000. Đối chiếu phần diện tích đất bà C được cấp trong giấy chứng nhận và diện tích đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 342-2020 sau khi trừ phần lộ giới nhà nước thu hồi thì phần diện tích đất thực tế của bà Ckhông có dư so với diện tích bà C được cấp trong giấy chứng nhận.

Bà H1, ông B đại diện cho ông H cho rằng khi bà C đóng cọc làm ranh, kết cấu xây dựng tường lửng, rào lưới B40 thì bà Csử dụng sai ranh nhưng bà H1, ông B tại phiên tòa cũng đã trình bày rõ là không có gì chứng minh cho việc khởi kiện hay khiếu nại để UBND xã giải quyết. Giai đoạn đó, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hai, bà H1 là cấp đại trà, theo không ảnh và theo đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hai thì UBND xã làm tờ trình, lên danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứ không có đo đạc thực tế. Tại biên bản làm việc ở Tòa án cấp sơ thẩm thì bà H1 trình bày là trước khi bơm cát lấp ao thì hai bên có cắm ranh kéo hàng rào kẽm gai nhưng sau khi lấp ao thì phía bà C di dời hàng rào lấn qua phía đất ông Hai 1,5m^2 nhưng ông H cũng như bà H1, ông B là đại diện cho ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà C di dời cọc trụ và đủ C5 sở chứng

minh việc bà Csử dụng hàng rào làm ranh ngăn cách giữa hai thửa đất 150 và 137 đã ổn định và là ranh thực tế của hai bên. Do đó, không có căn cứ cho rằng bà C lấn chiếm đất của ông H nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà C là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H đối với phần vị trí tranh chấp C và D theo Mảnh trích đo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 phải trả cho ông Võ Văn H diện tích đất 20m^2, thuộc một phần thửa 136, 137, 138. Thấy rằng, tại Công văn số 55/UBND-ĐC ngày 18/01/2021 của UBND xã P về việc cung cấp thông tin liên quan vụ tranh chấp lối đi thì tại vị trí H có diện tích đo đạc thực tế 23,4m^2 và tại vị trí I có diện tích đo đạc thưc tế 13,6m^2 là lối đi thực tế và lối đi theo bản đồ địa chính và là lối đi của các hộ dân trong khu vực Ấp T đã hình thành từ năm 1975 và được sử dụng cho đến nay. Cả hai vị trí lối đi này đều thuộc quyền quản lý của UBND xã P. Do đó, UBND xã không đồng ý việc người dân sử dụng đất lấn chiếm phần lối đi do Nhà nước quản lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 và ông B là người đại diện cho ông Hai xác định phần diện tích đất tranh chấp là 20m^2 mà ông Hai khởi kiện là thuộc một phần tại vị trí H. Như vậy, có C5 sở xác định phần đất tranh chấp tại vị trí H, I thuộc phần đất nhà nước quản lý nên ông Hai không có quyền khởi kiện.

Đối với yêu cầu của ông Võ Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu C trả lại phần đất lấn chiếm tại vị trí tranh chấp khu C và D của Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 342-2020. Nhận thấy, vị trí tranh chấp giữa ông H và bà C là phần vị trí C có diện tích 13,6m^2 thuộc một phần thửa 150 do bà C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vị trí D có diện tích 23,4m^2 thuộc một phần thửa 137 do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm thì bà C cũng như bà H1 và ông Blà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H xác định là khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có đo đạc thực tế và cùng xác định vào năm 2003 bà C đã xây dựng hàng rào kiên cố giữa thửa đất 150 và thửa đất 137, khi bà Cxây dựng hàng rào thì phía ông H không ngăn cản và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc tranh chấp khi bà C xây dựng hàng rào mà đến năm 2018 thì ông H mới khởi kiện tranh chấp về quyền sử dụng đất nên có C5 sở xác định phần hàng rào bà C xây dựng là ranh giới thực tế giữa hai thửa đất 150 và thửa đất 137 từ năm 2003. Tòa án sơ thẩm không xem xét phần hàng rào do bà C xây dựng là ranh thực tế khi xét xử là thiếu sót nghiêm trọng dẫn đến việc giải quyết vụ án không chính xác. Do đó, không đủ C5 sở xác định là bà Clấn chiếm đất của ông H tại vị trí C và D.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông Võ Văn H là không có C5 sở chấp nhận và kháng cáo của bà Clà có C5 sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 và khoản 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu buộc ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 phải trả cho ông Võ Văn H phần đất diện tích 20m^2 tại vị trí thuộc một phần khu H và sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc bà Cphải trả phần đất tại vị trí C có diện tích 19,6m^2 thuộc một phần thửa 150 do bà Cđứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vị trí D có diện tích 22,2m^2 thuộc một phần thửa 137 do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần giấy của bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu C thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Bé B, Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân xã P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Nguyên đơn ông Võ Văn H xác định chỉ tranh chấp với ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 phần đất có diện tích 20m^2 nằm trong một phần vị trí Khu H và phần đất tranh chấp đối với bà Nguyễn Thị Thu C nằm tại vị trí Khu C có diện tích 19,6m^2, Khu D có diện tích 22,2m^2 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1974 cấp cho bà Cngày 30/10/2000, đối với diện tích 19,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An theo Khu C của Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020. Ông Võ Văn H khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại cho ông các phần đất trên. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Võ Văn H kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông. Bà Nguyễn Thị Thu C kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự còn lại không kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết trong phạm vi khởi kiện và kháng cáo của ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu C.

[4] Xét yêu cầu tranh chấp của nguyên đơn ông Võ Văn H đối với vị trí tranh chấp có diện tích 20m^2 thuộc một phần Khu H của Mảnh trích đo địa chính, thấy rằng: Ông Phạm Văn H3 là chủ sử dụng thửa đất số 107 (nằm trong

thửa đất số 126), ông Phạm Quang L là chủ sử dụng thửa đất số 124 (nằm trong thửa đất số 126, 118, 125, 255), ông Võ Thanh H4 là chủ sử dụng thửa đất số 106 (nằm trong thửa đất số 124) không tiếp giáp với phần đất đang tranh chấp và cũng không tiếp giáp phần đất thuộc thửa đất 136, 137, 138 của ông Võ Văn H đang quản lý sử dụng. Nguyên đơn xác định do ông H, ông L và ông H4 là các chủ đất phía trong đã đổ đất ra đường công cộng lấn qua đất của ông nên ông khởi kiện. Theo Mảnh trích đo địa chính và Văn bản số 55/UBND-ĐC ngày 18/01/2021 của UBND xã P thì phần đất ông H đang tranh chấp thuộc một phần Khu H theo ranh bản đồ địa chính là lối đi công cộng do UBND xã P quản lý, ông Võ Văn H tranh chấp yêu cầu ông Phạm Văn H3, ông L và ông H4 phải trả lại đất cho ông là không phù hợp vì đây là đất công cộng nên ông Võ Văn H không có quyền khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xem xét giải quyết là không đúng quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H về việc yêu cầu ông Phạm Văn H3, ông Phạm Quang L và ông Võ Thanh H4 phải trả cho ông phần đất có diện tích 20m^2 (thuộc thửa 137 là 11m^2, thuộc thửa đất 136, 138, là 9m^2) thuộc một phần Khu H của Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Văn H tại vị trí tranh chấp thuộc Khu C, Khu D của Mảnh trích đo địa chính đối với bà Nguyễn Thị Thu C và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Cđối với vị trí Khu C của Mảnh trích đo địa chính, thấy rằng:

[5.1] Phần đất tranh chấp được thể hiện tại vị trí Khu C có diện tích 19,6m^2, Khu D có diện tích 22,2m^2 theo Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020.

[5.2] Các đương sự cùng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có đo đạc thực tế. Khi giải quyết tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và bị đơn thì chỉ chụp không ảnh và căn cứ vào đơn đăng ký kê khai đất mà không tiến hành đo đạc thực tế, không có lập biên bản xác định ranh, mốc giới nhưng lại căn cứ vào diện tích thừa thiếu theo ranh bản đồ địa chính để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ C5 sở.

[5.3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng xác định, thời điểm bà C, bà H1 (mẹ của ông Võ Văn H) thuê người bơm cát lấp ao vào khoảng năm 2003 thì hai bên có tiến hành cắm cọc phân ranh giữa hai thửa đất 137 của ông H và thửa đất số 150 của bà C. Bà Cxác định sau khi lấp ao thì bà sử dụng đúng cọc ranh đã cắm và đã xây dựng hàng rào kết cấu móng xây tường lửng, phần trên rào lưới B40 làm ranh đất và hai bên đã sử dụng ranh giới này từ đó cho đến năm 2018 thì phía ông H mới phát sinh tranh chấp. Bà H1 xác định sau khi bơm cát thì bà C đã sử dụng sai ranh, di dời cọc ranh lấn qua đất của ông H 1,5m và ông H có làm đơn khiếu nại nhưng không được giải quyết. Tuy nhiên, bà H1 không cung cấp được bất kì tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà Cdi dời cọc và sử

dụng sai ranh so với ranh giới hai bên đã xác định nên không có C5 sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[5.4] Căn cứ theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2019 (BL178, 179) và ngày 07/3/2023 (BL180, 181) thì trên phần đất tranh chấp bà Ccó xây dựng hàng rào lưới B40 (kết cấu phía trên kéo lưới B40, phía dưới tường xây gạch, trát hai mặt). Các đương sự xác định hàng rào do bà C xây dựng từ năm 2003 đến nay. Bà H1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày khi bà C xây dựng hàng rào thì gia đình bà đã ngăn cản và khiếu nại nhiều lần nhưng không được giải quyết, tuy nhiên bà H1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh gia đình bà đã khiếu nại nhiều lần về việc bà C xây dựng hàng rào, bà chỉ cung cấp được biên bản hòa giải vào năm 2018 trước khi khởi kiện tại Tòa án nên không có C5 sở xem xét lời trình bày của bà.

[5.5] Từ những phân tích trên cho thấy ông H và bà C cùng sinh sống tại cùng địa phương, sau khi nhận chuyển nhượng đất, hai bên đã tiến hành cắm cọc phân ranh và bà C cũng đã bơm cát, san lấp nền và xây dựng hàng rào ngăn cách giữa hai thửa đất từ năm 2003, ông H biết nhưng không có gì chứng minh ông H phản đối hay khiếu nại gì cho đến năm 2018. Nhận thấy, việc sử dụng ranh đất của các bên đã ổn định, trải qua một khoảng thời gian dài các bên không có tranh chấp hay khiếu nại gì về sử dụng ranh đất, từ đó cho thấy các bên đã thống nhất với ranh giới đất trên thực tế nên không có C5 sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

[5.6] Do yêu cầu trả đất của ông H không được chấp nhận nên không có căn cứ để hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1974 cấp cho bà Cngày 30 tháng 10 năm 2000, đối với diện tích 19,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An theo Khu C của Mảnh trích đo địa chính.

[6] Từ nhận định trên thấy rằng, kháng cáo của bị đơn bà Clà có C5 sở nên chấp nhận, kháng cáo của nguyên đơn ông H không được chấp nhận; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên chấp nhận. Hội đồng xét xứ căn cứ Điều 308, Điều 310, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả đất thuộc lối đi công cộng và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn H về việc yêu cầu cầu bà Ctrả lại phần đất tại Khu C, Khu D và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C đối với Khu C của Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá sơ thẩm là: 30.000.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên căn cứ Điều 165 Bộ luật Dân sự nguyên đơn phải chịu toàn bộ.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện bà Ctrả đất không được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Võ Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tạm ứng án phí ông H đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2, khoản 4 Điều 308, Điều 309, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu C.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn H.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 168, Điều 169, Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 202 và Điều 203 của Luật đất đai; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần đất tranh chấp có diện tích 20m^2 thuộc một phần vị trí Khu H, tọa lạc tại xã Tân Thanh B, xã P, huyện C, tỉnh Long An được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Nthực hiện ngày 25 tháng 6 năm 2020 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ký duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2020.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu C phải trả lại phần đất tại Khu C diện tích 19,6m^2, Khu D diện tích 22,2m^2 theo Mảnh trích đo địa chính số 342 – 2020 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất N thực hiện ngày 25 tháng 6 năm 2020 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ký duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2020.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn H về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1974 cho bà Nguyễn Thị Thu C ngày 30 tháng 10 năm 2000, đối với diện tích 19,6m^2, thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 02, loại đất ONT, tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá sơ thẩm là: 30.000.000 đồng, buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ (đã nộp và chi xong)

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Võ Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003315 ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Võ Văn H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003316 ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Võ Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012117 ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Thúy